

Phụ lục IV

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

Đơn vị tính giá: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại TN	Loại tài nguyên	DVT	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
1	2	3	4	
V	Nước thiên nhiên			
V102	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m³		
V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100	
V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500	
V2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch	m³		
V201	Nước mặt	m ³	3,750	
V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	4,500	
V3	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác	m³		
V301	Nước thiên nhiên dùng trong SX rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	60	
V302	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	50	
V303	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho SX, chế biến thủy sản, nông sản)	m ³	4,500	